

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

|                                                                            |                                     |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Ngành đào tạo:                                                             | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| Trình độ đào tạo:                                                          | Đại học                             |
| Loại hình đào tạo:                                                         | Chính quy                           |
| Thời gian đào tạo:                                                         | 4 năm                               |
| Văn bằng:                                                                  | Cử nhân                             |
| Khóa đào tạo:                                                              | Khóa 22 (2026 - 2030)               |
| Tổng số tín chỉ tích lũy toàn khóa:                                        | 122                                 |
| Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập. |                                     |

| Học kỳ 1: 15 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 12, tự chọn: 3) |                                   |            |              |                |                |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------|--------------|----------------|----------------|
| Mã học phần                                              | Tên học phần                      | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Học phần bắt buộc                                        |                                   | 12         |              |                |                |
| QT70047                                                  | Nguyên lý quản trị                | 2          | 30           | 30             | 0              |
| LH70012                                                  | Tổng quan du lịch                 | 3          | 45           | 45             | 0              |
| LH70031                                                  | Địa lý tài nguyên du lịch         | 2          | 30           | 30             | 0              |
| LH70036                                                  | Văn hóa và ẩm thực Việt Nam       | 3          | 45           | 45             | 0              |
| LH71001                                                  | Kỹ năng hoạt náo                  | 2          | 30           | 30             | 0              |
| TH70001                                                  | Tin học 1*                        | 2          | 45           | 15             | 30             |
| CB70411                                                  | Bơi lội*                          | 1          | 30           | 0              | 30             |
| Học phần tự chọn                                         |                                   | 3          |              |                |                |
| Học phần Ngoại ngữ (Chọn 1 trong 2 học phần)             |                                   | 3          |              |                |                |
| TA71331                                                  | English 1                         | 3          | 45           | 45             | 0              |
| TQ71321                                                  | Chinese 1                         | 3          | 45           | 45             | 0              |
| Học kỳ 2: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 9 tự chọn: 9)   |                                   |            |              |                |                |
| Mã học phần                                              | Tên học phần                      | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Học phần bắt buộc                                        |                                   | 9          |              |                |                |
| KT70101                                                  | Nguyên lý kế toán                 | 3          | 45           | 45             | 0              |
| CB70101                                                  | Triết học Mác - Lênin             | 3          | 45           | 45             | 0              |
| CB70201                                                  | Toán kinh tế                      | 3          | 45           | 45             | 0              |
| TH70002                                                  | Tin học 2*                        | 2          | 60           | 0              | 60             |
| CB70401                                                  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 * | 3          | 45           | 45             | 0              |
| CB70402                                                  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 * | 2          | 30           | 30             | 0              |
| CB70403                                                  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 * | 1          | 30           | 0              | 30             |
| CB70404                                                  | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4 * | 2          | 60           | 0              | 60             |
| Học phần tự chọn                                         |                                   | 9          |              |                |                |
| Học phần Ngoại ngữ (Chọn 1 trong 2 học phần)             |                                   | 3          |              |                |                |

|                                                                        |                                                   |                   |                     |                       |                       |
|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| TA71332                                                                | English 2                                         | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| TQ71322                                                                | Chinese 2                                         | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| <b>Học phần kỹ năng (chọn 1 trong 2 học phần)</b>                      |                                                   | <b>2</b>          |                     |                       |                       |
| CB70305                                                                | Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng mối quan hệ         | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| CB70306                                                                | Kỹ năng Đàm phán, thương lượng                    | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>Học phần Cơ sở ngành (Chọn 2 trong 4 học phần)</b>                  |                                                   | <b>4</b>          |                     |                       |                       |
| LH71019                                                                | Văn hóa các nước ASEAN                            | 2                 | 30                  | 30                    |                       |
| LH71020                                                                | Lễ tân ngoại giao                                 | 2                 | 30                  | 30                    |                       |
| LH71022                                                                | Khai thác di sản văn hóa trong phát triển du lịch | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| QT71042                                                                | Trách nhiệm xã hội                                | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 4 học phần)</b>                      |                                                   | <b>1</b>          |                     |                       |                       |
| CB71412                                                                | Bóng đá*                                          | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| CB71403                                                                | Bóng chuyền*                                      | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| CB71404                                                                | Cầu lông*                                         | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| CB71410                                                                | Pickleball*                                       | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| <b>Học kỳ 3: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 12, tự chọn: 9)</b>        |                                                   |                   |                     |                       |                       |
| <b>Mã học phần</b>                                                     | <b>Tên học phần</b>                               | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Tổng số tiết</b> | <b>Tiết lý thuyết</b> | <b>Tiết thực hành</b> |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                               |                                                   | <b>12</b>         |                     |                       |                       |
| CB70206                                                                | Phương pháp nghiên cứu khoa học                   | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| CB70102                                                                | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                     | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| CB70106                                                                | Pháp luật đại cương                               | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| LH70004                                                                | Tâm lý và hành vi khách hàng                      | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| LH70039                                                                | Kinh tế du lịch                                   | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| <b>Học phần tự chọn</b>                                                |                                                   | <b>9</b>          |                     |                       |                       |
| <b>Kiến thức khoa học xã hội và nhân văn (chọn 3 trong 4 học phần)</b> |                                                   | <b>6</b>          |                     |                       |                       |
| CB71101                                                                | Môi trường và phát triển bền vững                 | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| CB71102                                                                | Tâm lý học hành vi                                | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| CB71104                                                                | Kinh tế xanh và phát triển bền vững               | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| CB71106                                                                | Lịch sử văn minh thế giới                         | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>Học phần Ngoại ngữ (Chọn 1 trong 2 học phần)</b>                    |                                                   | <b>3</b>          |                     |                       |                       |
| TA71333                                                                | English 3                                         | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| TQ71323                                                                | Chinese 3                                         | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| <b>Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)</b>                      |                                                   | <b>1</b>          |                     |                       |                       |
| CB71407                                                                | Bóng rổ*                                          | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| CB71413                                                                | Fitness*                                          | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |

|                                                                 |                                          |                   |                     |                       |                       |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| CB71414                                                         | Võ thuật*                                | 1                 | 30                  | 0                     | 30                    |
| <b>HỌC KỲ 4: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 9, tự chọn: 9)</b>  |                                          |                   |                     |                       |                       |
| <b>Mã học phần</b>                                              | <b>Tên học phần</b>                      | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Tổng số tiết</b> | <b>Tiết lý thuyết</b> | <b>Tiết thực hành</b> |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                        |                                          | <b>9</b>          |                     |                       |                       |
| CB70103                                                         | Chủ nghĩa xã hội khoa học                | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| LH70028                                                         | Pháp luật về du lịch                     | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| DD70040                                                         | Thực hành sơ cấp cứu ban đầu             | 2                 | 60                  | 0                     | 0                     |
| QT70045                                                         | Quản trị chiến lược                      | 2                 | 30                  | 30                    | 60                    |
| <b>Học phần tự chọn</b>                                         |                                          | <b>9</b>          |                     |                       |                       |
| <b>Học phần chuyên ngành: Chọn 1/2 chuyên ngành</b>             |                                          | <b>9</b>          |                     |                       |                       |
| <b>Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành</b>            |                                          | <b>9</b>          |                     |                       |                       |
| LH70013                                                         | Tuyến điểm du lịch                       | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| LH70023                                                         | Nghệ thuật hướng dẫn                     | 3                 | 60                  | 30                    | 30                    |
| LH71026                                                         | Các loại hình du lịch hiện đại           | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| <b>Chuyên ngành Quản trị dịch vụ hàng không</b>                 |                                          | <b>9</b>          |                     |                       |                       |
| LH71025                                                         | An toàn hàng không                       | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| LH71027                                                         | Dịch vụ hành khách tại cảng hàng không   | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| LH71029                                                         | Nghệ thuật tiếp viên hàng không          | 3                 | 60                  | 30                    | 30                    |
| <b>Học phần Ngoại ngữ* (Chọn 1 trong 2 học phần)</b>            |                                          |                   |                     |                       |                       |
| TA71334                                                         | English for International Certification* | 9                 | 135                 | 135                   | 0                     |
| TQ71324                                                         | Chinese for International Certification* | 9                 | 135                 | 135                   | 0                     |
| <b>HỌC KỲ 5: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 15, tự chọn: 5)</b> |                                          |                   |                     |                       |                       |
| <b>Mã học phần</b>                                              | <b>Tên học phần</b>                      | <b>Số tín chỉ</b> | <b>Tổng số tiết</b> | <b>Tiết lý thuyết</b> | <b>Tiết thực hành</b> |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                        |                                          | <b>15</b>         |                     |                       |                       |
| CB70104                                                         | Tư tưởng Hồ Chí Minh                     | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| QT70011                                                         | Quản trị nguồn nhân lực                  | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| QT70050                                                         | Quan hệ công chúng và truyền thông       | 3                 | 45                  | 45                    | 0                     |
| LH70022                                                         | Tổ chức sự kiện                          | 3                 | 60                  | 30                    | 30                    |
| KS70004                                                         | Chuyển đổi số trong du lịch-khách sạn    | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| TC71205                                                         | Thanh toán quốc tế                       | 2                 | 30                  | 30                    | 0                     |
| <b>Học phần tự chọn</b>                                         |                                          | <b>5</b>          |                     |                       |                       |
| <b>Học phần chuyên ngành: Chọn 1/2 chuyên ngành</b>             |                                          | <b>5</b>          |                     |                       |                       |
| <b>Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành</b>            |                                          | <b>5</b>          |                     |                       |                       |

| LH71024                                                         | Thực tập chuyên ngành lễ hành                   | 2          | 90           | 0              | 0              |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------|--------------|----------------|----------------|
| LH71030                                                         | Tiếng Anh chuyên ngành Du lịch                  | 3          | 45           | 45             | 0              |
| <b>Chuyên ngành Quản trị dịch vụ hàng không</b>                 |                                                 | <b>5</b>   |              |                |                |
| LH71023                                                         | Thực tập chuyên ngành hàng không                | 2          | 90           | 0              | 0              |
| LH71031                                                         | Tiếng Anh phục vụ hành khách trên không         | 3          | 45           | 45             | 0              |
| <b>HỌC KỲ 6: 20 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: 6)</b> |                                                 |            |              |                |                |
| Mã học phần                                                     | Tên học phần                                    | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                                        |                                                 | <b>14</b>  |              |                |                |
| CB70105                                                         | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                  | 2          | 30           | 30             | 0              |
| LH70035                                                         | Tiếp thị sản phẩm du lịch                       | 3          | 45           | 45             | 0              |
| LH70037                                                         | Nghiệp vụ hải quan và xuất nhập cảnh            | 3          | 45           | 45             | 0              |
| LH70038                                                         | Quản trị hãng vận chuyển                        | 3          | 45           | 45             | 0              |
| KS70010                                                         | Quản trị chất lượng dịch vụ                     | 3          | 45           | 45             | 0              |
| <b>Học phần tự chọn</b>                                         |                                                 | <b>6</b>   |              |                |                |
| <b>Học phần chuyên ngành: Chọn 1/2 chuyên ngành</b>             |                                                 | <b>6</b>   |              |                |                |
| <b>Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch lễ hành</b>            |                                                 | <b>6</b>   |              |                |                |
| LH70005                                                         | Quản trị kinh doanh lễ hành                     | 3          | 45           | 45             | 0              |
| LH70011                                                         | Thiết kế và điều hành tour                      | 3          | 45           | 45             | 0              |
| <b>Chuyên ngành Quản trị dịch vụ hàng không</b>                 |                                                 | <b>6</b>   |              |                |                |
| LH71028                                                         | Quản trị vận hành và kinh doanh dịch vụ mặt đất | 3          | 45           | 45             | 0              |
| LH71032                                                         | Tiếng Anh phục vụ mặt đất tại cảng hàng không   | 3          | 45           | 45             | 0              |
| <b>HỌC KỲ 7: 4 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 4, tự chọn: 0)</b>   |                                                 |            |              |                |                |
| Mã học phần                                                     | Tên học phần                                    | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| <b>Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp</b>                |                                                 | <b>4</b>   |              |                |                |
| LH70025                                                         | Thực tập tốt nghiệp                             | 4          | 180          | 0              | 180            |
| <b>HỌC KỲ 8: 6 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 0, tự chọn: 6)</b>   |                                                 |            |              |                |                |
| Mã học phần                                                     | Tên học phần                                    | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| <b>Khóa luận tốt nghiệp</b>                                     |                                                 | <b>6</b>   |              |                |                |
| LH70026                                                         | Khoá luận tốt nghiệp                            | 6          | 180          | 0              | 180            |
| <b>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</b>                   |                                                 | <b>6</b>   |              |                |                |
| LH70030                                                         | Chuyên đề tốt nghiệp                            | 3          | 45           | 45             | 0              |
| <b>Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch lễ hành</b>            |                                                 | <b>3</b>   |              |                |                |

|                                                 |                                     |          |    |    |   |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|----|----|---|
| LH70027                                         | Quản trị đổi mới trong du lịch      | 3        | 45 | 45 | 0 |
| <b>Chuyên ngành Quản trị dịch vụ hàng không</b> |                                     | <b>3</b> |    |    |   |
| LH70040                                         | Quản trị thương mại cảng hàng không | 3        | 45 | 45 | 0 |